

Bản án số: 03/2021/DS-ST

Ngày: 17 - 12 - 2021.

V/v: “ *Tranh chấp chia tài sản chung  
(quyền sử dụng đất)* ”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Ngọc Thông.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Đức Dũng.

2. Bà Đinh Thị Thu Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Ngọc Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 77/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2021 về việc “ *Tranh chấp chia tài sản chung* ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2021/QĐST - DS ngày 11/11/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2021/QĐST – DS ngày 30/11/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn A 1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Bị đơn:** Ông Hồ Minh Đ, sinh 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Số 30 N, tổ 10, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Bà Văn Thị M, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 30 N, tổ 10, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Tại đơn khởi kiện ngày 23/7/2021, bản tự khai ngày 05/8/2021, ngày 24/8/2021 và trong quá trình giải quyết và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:** Năm 2018 bà biết được vợ chồng ông Trương

Tấn K và bà Lâm Thị Mai L có nhu cầu bán lô đất tại: Thôn A 1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, thuộc thửa đất số 1170, tờ bản đồ 16, diện tích 183 m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AP 898377, số vào sổ cấp GCN: H00933 do UBND huyện T cấp ngày 08/10/2009, giá chuyển nhượng là 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Thấy giá đất phù hợp nên bà rất muốn mua để sau này bán lại kiếm lời. Nhưng do bà chưa đủ tiền nên bà rủ ông Hồ Minh Đ hùn tiền mua lô đất này. Sau khi trao đổi bà với ông Đạo thống nhất hùn tiền mua lô đất nói trên. Ông Đ góp 1/4 số tiền tương ứng 55.000.000 đồng, bà góp 3/4 số tiền tương ứng 165.000.000 đồng. Ngày 28/10/2021 bà và ông Đ có lập giấy thỏa thuận về việc hùn tiền mua đất, khi nào bán được lô đất này thì các bên được chia theo tỉ lệ đóng góp. Trong trường hợp bên nào có nhu cầu nhận thửa đất hoặc làm nhà ở trên thửa đất thì phải thối lại cho bên kia giá trị quyền sử dụng đất theo tỉ lệ đã góp theo giá thị trường.

Đến ngày 02/11/2018 bà và ông Hồ Minh Đ cùng vợ chồng ông K bà L lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 3969, quyền số 08.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/11/2018 được Văn phòng công chứng N chứng thực. Vợ chồng ông K bà L chuyển nhượng cho bà và ông Đ thửa đất với giá chuyển nhượng 30.000.000 đồng, việc ghi trong hợp đồng giá thấp hơn giá trị chuyển nhượng thực tế để giảm phần chi phí.

Ngày 25/01/2019 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa đất số: 504, tờ bản đồ số 18, diện tích 194,6 m<sup>2</sup>, (biến động từ 183 m<sup>2</sup>, tăng lên 194,6 m<sup>2</sup>) xã N, huyện T, số phát hành CQ 102293, số vào sổ cấp GCN: CS 17656 đứng tên Hồ Minh Đ và Nguyễn Thị T

Tháng 3/2019 bà có nhu cầu làm nhà ở trên thửa đất này bà có trao đổi với ông Đ về việc bà làm nhà và thối lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ theo tỉ lệ góp vốn theo giá thị trường tại thời điểm thối lại, ông Đ đồng ý. Tuy nhiên ông Đ cứ tìm cách kéo dài không trả lời dứt điểm và nay lại nêu lý do vợ ông là bà Văn Thị M không thống nhất thối lại tiền.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo phần của thửa đất số 504, tờ bản đồ số 18, diện tích 194,6m<sup>2</sup> tại xã N giá trị đất là 300.000.000 đồng, bà xin nhận toàn bộ thửa đất trên bằng hiện vật và thối lại cho ông Đ 1/4 giá trị quyền sử dụng đất là 75.000.000 đồng.

- *Tại bản tự khai ngày 08/9/2021 và trong quá trình giải quyết và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án bị đơn ông Hồ Minh Đ trình bày:* Trước đây ông có hùn mua thửa đất tại thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Q với bà Nguyễn Thị T với số tiền 55.000.000 đồng. Qua thời gian bà T sử dụng nên muốn thối tiền lại cho ông nhưng ông không nhận vì lẽ đó bà T khởi kiện ông. Ngôi nhà cấp 4 hiện xây dựng trên thửa đất là bà T xây dựng, ông không có quyền lợi nên không tranh chấp. Ông thống nhất nhận số tiền 75.000.000 đồng bà T thối lại ¼ giá trị quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông.

- *Tại bản tự khai ngày 11/8/2021, trong quá trình giải quyết và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Văn Thị M trình bày* : Việc ông Đ và bà T góp vốn mua đất, làm nhà không bàn bạc, không thông qua bà nên bà không biết cụ thể số tiền góp là bao nhiêu, việc bà T xây nhà trên đất do ông Đ và bà T cùng đứng tên bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Bà thống nhất giá trị thửa đất hiện nay là 300.000.000 đồng. Bà xác định ngôi nhà là tài sản chung do ông Đ và bà T xây dựng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và không có yêu cầu độc lập; bà yêu cầu nhận nhà và đất trừ đi 75.000.000 đồng (phần ông Đ được nhận) còn lại bà M thối lại cho bà T giá trị  $\frac{3}{4}$  còn lại của thửa đất và giá trị ngôi nhà theo giá thị trường.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi nghị án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Đối với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, Điều 71 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T; giao cho bà T được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 194,6 m<sup>2</sup>, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số: 504, tờ bản đồ số 18, tại xã N, huyện T, tỉnh Q theo chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số phát hành CQ 102293, sổ vào sổ cấp GCN: CS 17656, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/01/2021 đứng tên Hồ Minh Đ và Nguyễn Thị T. Chấp nhận giá đất các bên thỏa thuận 300.000.000 đồng/194,6 m<sup>2</sup>. Bà T có trách nhiệm thối lại cho vợ chồng ông Đ bà M số tiền 75.000.000 đồng ( $\frac{1}{4}$  giá trị thửa đất) là phù hợp.

Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo tỉ lệ được chia trên giá trị tài sản được nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định.

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn có địa chỉ: Xã N, huyện T, tỉnh Q. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có địa chỉ: tại Phường Q, thành phố Q, tỉnh Q. Tài sản các bên tranh chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại xã N, huyện T. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thối lại phần vốn góp cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan  $\frac{1}{4}$  giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 75.000.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây

là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp chia tài sản chung*” quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

**[2] Về nội dung:**

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 2018 bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Minh Đ có tiền mua lô đất thuộc thửa đất số 1170, tờ bản đồ 16, diện tích 183 m<sup>2</sup>, tại thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Q, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AP 898377, số vào sổ cấp GCN: H00933 do UBND huyện T cấp ngày 08/10/2009 cấp vợ chồng ông Trương Tấn K bà Lâm Thị Mai L. Vợ chồng ông K bà L chuyển nhượng với giá 220.000.000 đồng. Ông Đ góp  $\frac{1}{4}$  số tiền tương ứng 55.000.000 đồng, bà góp  $\frac{3}{4}$  số tiền tương ứng 165.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng tại Văn phòng công chứng N vào ngày 02/11/2018. Ngày 25/01/2019 bà và ông Đ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa đất số: 504, tờ bản đồ số 18, diện tích 194,6m<sup>2</sup> (biến động từ thửa 1170 tờ bản đồ số 16 sang thửa 504 tờ bản đồ số 18, diện tích từ 183m<sup>2</sup> thành 194,6 m<sup>2</sup> tăng 11,6m<sup>2</sup>) xã N, huyện T, số phát hành CQ 102293, số vào sổ cấp GCN: CS 17656 đứng tên Hồ Minh Đ và Nguyễn Thị T. Đến tháng 3/2019 được sự cho phép của ông Đ bà T đã xây dựng nhà ở trên thửa đất này và sử dụng ổn định đến nay không ai tranh chấp.

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Thửa đất số 504, tờ bản đồ số 18, diện tích 194,6 m<sup>2</sup>, tại xã N, huyện T tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà T góp vốn bằng  $\frac{3}{4}$  quyền sử dụng đất (165.000.000 đồng), tại thời điểm khởi kiện bà T xác định giá trị là 300.000.000 đồng, bà yêu cầu nhận toàn bộ thửa đất bằng hiện vật và thối lại cho ông Đ, bà M  $\frac{1}{4}$  giá trị quyền sử dụng đất là 75.000.000 đồng là phù hợp: Bởi lẽ tại thời điểm góp vốn và thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà T góp  $\frac{3}{4}$  giá trị thửa đất, hiện tại bà đã xây dựng nhà ở ổn định trên đất nên yêu cầu nhận toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất đồng thời thối lại  $\frac{1}{4}$  giá trị thửa đất theo giá trị thửa tại thời điểm giải quyết vụ án các bên đã thỏa thuận thống nhất giá cho vợ chồng ông Đ, bà M là phù hợp. Việc bà T và ông Đ góp vốn và cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không buộc bà T phải biết việc ông Đ góp vốn bằng tài sản chung hay tài sản riêng của ông Đ.

[2.2] Đối với bị đơn: Ông Đ thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà T, ông xác định phần vốn góp tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 55.000.000 đồng (1/4 giá trị thửa đất) đồng thời ông khẳng định tại thời điểm bà T làm nhà bà T có hỏi ý kiến ông và được ông thống. Tất cả tài sản trên đất là do bà T xây dựng, ông không có đóng góp gì nên không tranh chấp về tài sản trên đất. Nay ông thống nhất nhận số tiền 75.000.000 đồng bà T thối lại (1/4 giá trị quyền sử dụng đất) tại thời điểm xét xử cho vợ chồng ông. Tại phiên tòa ông Đ khẳng định số tiền ông góp vốn mua đất cùng với bà T là tiền ông tự dành dụm, không liên quan đến bà M, tuy nhiên ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền góp vốn ( 55.000.000 đồng) là tài sản riêng nên Hội đồng xét xử

xác định số tiền ông Đ góp vốn (55.000.000 đồng) được coi là tài sản chung của ông Đ và bà M.

[2.3] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà M thống nhất số tiền ông Đ hùn vào để mua đất với bà T là 55.000.000 đồng, giá trị thửa đất hiện nay là 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà yêu cầu nhận toàn bộ tài sản (gồm toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất) và thối lại  $\frac{3}{4}$  giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ giá trị ngôi nhà cho bà T là không phù hợp vì thời điểm góp vốn bà T góp  $\frac{3}{4}$  giá trị thửa đất, ông Đ góp  $\frac{1}{4}$  giá trị thửa đất; việc ông Đ góp vốn bằng tài sản của mình tuy không chứng minh được đây là tài sản chung hay tài sản riêng của ông Đ trong thời kỳ hôn nhân với bà M nhưng theo lời trình bày của bà M tại bút lục số 35 “*tiền chồng tôi hùn mua đất với bà T là tiền ông làm sau 06 năm theo gải không đem về lo cho gia đình để hùn tiền mua đất làm nhà với bà T (cụ thể số tiền vốn là bao nhiêu tôi không biết)*” Như vậy bà M xác định bà không biết số tiền ông Đ góp vốn. Do vậy phần vốn góp của ông Đ xác định là phần tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà M bằng  $\frac{1}{4}$  phần vốn góp của bà T. Mặt khác, bà T đã xây dựng nhà ở ổn định trên đất, bà M cho rằng ngôi nhà là tài sản chung do ông Đ và bà T xây dựng nhưng không giao nộp được tài liệu chứng cứ chứng minh, bà M cũng không có yêu cầu độc lập. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà M.

[2.4. ] Về thỏa thuận giá đất: Tại biên bản thỏa thuận ngày 28/10/2021 của các đương sự các bên thống nhất giá trị quyền sử dụng đất diện tích 194,6 m<sup>2</sup>, (diện tích đất theo đo đạc thực tế) có giá 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*). Hội đồng xét thấy giá đất ở mà các bên thỏa thuận tại xã N, đất ở nông thôn, khu vực 3 có giá 180.000 đồng/1m<sup>2</sup>. Tại Quyết định số: 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Q “*Ban hành quy định về bảng giá đất các loại đất trên địa bàn tỉnh Q*”. Việc thỏa thuận giá của các đương sự 1m<sup>2</sup> đất ở là 1.541.623 đồng/1m<sup>2</sup> (194,6 m<sup>2</sup> X 1.541.623 đ/1m<sup>2</sup> X 194,6 m<sup>2</sup> = 300.000.000 đồng) cao hơn so với giá đất của UBND tỉnh ban hành. Do đó, việc thỏa thuận giá đất là phù hợp, không trái quy định của pháp luật tại điều 104 Bộ luật tố tụng Dân sự, nên được chấp nhận.

[2.5.] Về các chi phí tố tụng: Chi phí cho Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, chi phí thuê Công ty TNHH tư vấn xây dựng Quảng Ngãi đo đạc 5.000.000 đồng bà T nộp tạm ứng trước, các đương sự phải chịu theo tỉ lệ phần trăm. Bà T phải chịu  $\frac{3}{4}$ , vợ chồng ông Đ bà M phải chịu  $\frac{1}{4}$ . Ông Đ bà T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T theo số tiền tương ứng.

[2.6.] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Bà Nguyễn Thị T, vợ chồng ông Hồ Minh Đ, bà Văn Thị M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tính tỉ lệ phần trăm được nhận theo quy định của pháp luật. Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà T nộp sẽ được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Ý kiến đề nghị của đại diện viện kiểm sát về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 189, Điều 208, 209 và Điều 223 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 99, 106 Luật đất đai năm 2013;

Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

#### ***Tuyên xử:***

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.**

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất diện tích 194,6m<sup>2</sup>, được quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số: 504, tờ bản đồ số 18, tại xã N, huyện T, tỉnh Q, theo chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số phát hành CQ 102293, số vào sổ cấp GCN: CS 17656, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 25/01/2021 đứng tên Hồ Minh Đ và Nguyễn Thị T.

1.2. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ bồi lại  $\frac{1}{4}$  giá trị quyền sử dụng thửa đất cho vợ chồng ông Hồ Minh Đ và bà Văn Thị M tương ứng số tiền 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*).

1.3. Vợ chồng ông Hồ Minh Đ và bà Văn Thị M phải có trách nhiệm cùng với bà Nguyễn Thị T liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất quy định của Luật đất đai năm 2013.

**2. Về các chi phí tố tụng:** Bà Nguyễn Thị T phải chịu 5.250.000 đồng; vợ chồng ông Hồ Minh Đ và bà Văn Thị M phải chịu 1.750.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 7.000.000 đồng nên ông Hồ Minh Đ và bà Văn Thị M có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T 1.750.000 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**3. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Bà Nguyễn Thị T, vợ chồng ông Hồ Minh Đ và bà Văn Thị M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo tỉ lệ phần trăm.

3.1. Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền:  $(225.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 11.250.000 \text{ đồng}$  (*Mười một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007224 ngày 02/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*), tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Vợ chồng ông Hồ Minh Đ và bà Văn Thị M phải chịu số tiền phí dân sự sơ thẩm  $(75.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 3.750.000 \text{ đồng}$  (*Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

5. Về thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Q;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã N, huyện T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Ngọc Thông**

